# 

KỸ THUẬT THAY BĂNG VẾT THƯƠNG THƯỜNG

MỤC ĐÍCH

|  |
| --- |
| Che chở hạn chế sự tổn thương thêm cho vết thương. |
| Ngăn ngừa sự xâm nhập của các vi khuẩn từ môi trường. |
| Giữ vết thương sạch và mau lành. |
| Thấm hút chất bài tiết. |
| Đắp thuốc vào vết thương (nếu cần). |

CHỈ ĐỊNH

Những vết thương ít chất bài tiết.

Những vết thương nhỏ vô trùng sau khi giải phẫu.

NHẬN ĐỊNH NGƯỜI BỆNH

Tình trạng vết thương: vị trí, diện tích, độ sâu, chất tiết, vùng da xung quanh.

Tình trạng đang dùng thuốc của người bệnh.

Bệnh lý mãn tính đi kèm: bệnh của hệ miễn dịch, ung thư, dùng thuốc: corticoid.

CHUẨN BỊ NGƯỜI BỆNH

Giải thích cho người bệnh biết việc mình sắp làm.

Đặt người bệnh ở tư thế thích hợp.

DỌN DẸP DỤNG CỤ

Xử lý các dụng cụ theo đúng qui trình khử khuẩn và tiệt khuẩn.

GHI VÀO HỒ SƠ

|  |
| --- |
| Ngày, giờ thay băng. |
| Tình trạng vết thương. |
| Thuốc sát trùng đã dùng, thuốc đắp lên vết thương nếu có. |
| Có cắt chỉ hay mở kẹp. |
| Phản ứng của người bệnh nếu có. |
| Tên người điều dưỡng thực hiện. |

NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

|  |
| --- |
| Áp dụng kỹ thuật vô trùng hoàn toàn trong khi thay băng hoặc cắt chỉ. |
| Nên thay băng các vết thương vô khuẩn trước khi thay những vết  thương khác. |
| Luôn luôn quan sát tình trạng vết thương khi thay băng. |

**Bảng 50.1.**Bảng kiểm lượng giá kỹ năng soạn dụng cụ thay băng vết thương

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thang điểm** | | |
| **0** | **1** | **2** |
| 1 | Quan sát vết thương. |  |  |  |
| 2 | Mang khẩu trang, rửa tay. |  |  |  |
| 3 | Trải khăn vô khuẩn. |  |  |  |
| 4 | Chuẩn bị các dụng cụ vô khuẩn trong khăn:  Bát đựng dung dịch sát khuẩn, đựng dung dịch rửa vết thương, đựng dung dịch sát trùng da.  Bông cầu.  Gạc miếng.  Phẫu tích.  Kéo cắt băng, kéo cắt chỉ |  |  |  |
| 5 | Soạn các dụng cụ sạch ngoài khay:  Găng tay sạch.  Kìm gắp băng sạch, bẩn.  Giấy lót.  Túi đựng rác thải y tế.  Băng keo.  Chậu đựng dung dịch khử khuẩn.  Chai dung dịch sát khuẩn tay nhanh. |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |
| **Tổng số điểm đạt được** | |  | | |



**Bảng 50.2.**Bảng kiểm hướng dẫn học kỹ năng thay băng vết thương thường

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **ý nghĩa** | **Tiêu chuẩn cần đạt** |
| 1 | Báo, giải thích cho người bệnh. | Giúp người bệnh an tâm và hợp tác. | ân cần, cảm thông, thấu hiểu. |
| 2 | Bộc lộ vùng vết thương. | Người bệnh tiện nghi, giúp cho việc chăm sóc vết thương được dễ dàng. | Giữ cho người bệnh được kín đáo và thoải mái. |
| 3 | Đặt tấm lót dưới vết thương. | Tránh chất dịch dính vào ráp giường và áo quần người bệnh. | Tấm lót có mặt thấm hút và một mặt không.  Lót nơi có nguy cơ dịch chảy ra. |
| 4 | Mang găng tay sạch. | Giảm nguy cơ lây nhiễm. | Kích cỡ của găng phải phù hợp với tay của điều dưỡng |
| 5 | Tháo băng bẩn bằng kềm sạch, sát khuẩn lại tay. | Giảm nguy cơ lây nhiễm từ vết thương.  Giảm nguy cơ tổn thương mô mới mọc. | Nếu băng cũ dính sát vào vết thương quá, ta nên thấm ướt băng bằng NaCl 0,9% rồi nhẹ nhàng tháo băng cũ ra. |
| 6 | Rửa    bên     trong             vết thương. | Giảm sự lây nhiễm từ vết thương ra vùng da xung quanh vết thương. | Từ trong ra ngoài rìa (trên cao xuống nơi thấp, bên xa đến bên gần) với dung dịch rửa vết thương. |
| 7 | Rửa vùng da xung quanh vết thương. | Giảm nguy cơ lây nhiễm cho vết thương từ môi trường xung quanh. | Rửa rộng ra ngoài 5cm bằng dung dịch rửa vết thương. |
| 8 | Dùng gạc miếng chấm khô bên trong vết thương. | Giúp vết thương mau lành. | Tránh đọng dịch trên vết thương. |
| 9 | Lau khô vùng da xung quanh vết thương. | Giữ nồng độ cồn không bị loãng khi dùng sát trùng trên vùng da xung quanh vết thương. | Dùng gòn khô hay  gạc củ ấu để lau vùng da xung quanh vết thương. |
| 10 | Sát khuẩn vùng da xung quanh vết thương | Giảm bớt nguy cơ bội nhiễm vào vết thương từ vùng da xung quanh | Sát trùng bằng dung dịch sát khuẩn da |
| 11 | Đặt gạc miếng, gòn bao che kín vết thương. | Che chỡ vết thương giảm nguy cơ tổn thương hay bội nhiễm từ môi trường bên ngoài. | Gòn bao phải phủ rộng ra ngoài 3-5cm  của vết thương. |
| 12 | Cố định bông băng | Giữ yên bông băng trên da. | Dán cố định theo chiều ngang đễ tránh sút băng keo. |
| 13 | Báo cho người bệnh biết việc đã xong, giúp người bệnh tiện nghi. | Giao tiếp. | Giúp người bệnh được tiện nghi. |
| 14 | Dọn dụng cụ, rửa tay, ghi hồ sơ. | Theo dõi và quản lý người bệnh. | Ghi lại những công việc đã làm. |

**Bảng 50.3.** Bảng kiểm lượng giá thực hiện kỹ năng thay băng vết thương thường

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thang điểm** | | |
| **0** | **1** | **2** |
| 1 | Báo, giải thích cho người bệnh |  |  |  |
| 2 | Bộc lộ vùng vết thương (người bệnh được kín đáo và thoải mái). |  |  |  |
| 3 | Đặt tấm lót dưới vết thương, cắt băng keo. |  |  |  |
| 4 | Mang găng tay sạch. |  |  |  |
| 5 | Tháo băng bẩn bằng kềm sạch, sát khuẩn lại tay. |  |  |  |
| 6 | Mở khăn khay dụng cụ vô khuẩn. |  |  |  |
| 7 | Lấy kềm vô khuẩn an toàn. |  |  |  |
| 8 | Rửa bên trong vết thương: từ trong ra ngoài rìa (trên cao xuống nơi thấp, bên xa đến bên gần) với dung dịch rửa vết thương. |  |  |  |
| 9 | Rửa vùng da xung quanh vết thương rộng ra 5cm bằng dung dịch rửa vết thương. |  |  |  |
| 10 | Dùng gạc miếng chậm khô bên trong vết thương. |  |  |  |
| 11 | Lau khô vùng da xung quanh vết thương bằng gòn hay gạc củ ấu. |  |  |  |
| 12 | Sát khuẩn vùng da xung quanh vết thương bằng dung dịch sát khuẩn da. |  |  |  |
| 13 | Đắp thuốc lên vết thương nếu có y lệnh. |  |  |  |
| 14 | Đặt gạc miếng, gòn bao che kín vết thương (rộng ra 3-5cm). |  |  |  |
| 15 | Cố định bông băng. |  |  |  |
| 16 | Để các dụng cụ nhiễm vào thau chứa dung dịch khử khuẩn. |  |  |  |
| 17 | Tháo găng tay. |  |  |  |
| 18 | Báo cho người bệnh biết việc đã xong, giúp người bệnh tiện nghi. |  |  |  |
| 19 | Dọn dụng cụ, rửa tay. |  |  |  |
| 20 | Ghi hồ sơ. |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |
| **Tổng số điểm đạt được** | |  | | |